

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ ĐỨC ANH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ ĐỨC ANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC ANH INVESTMENT AND CONSULTANT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109198171

3. Ngày thành lập: 26/05/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

NO-10-LK398, khu A, khu đất dịch vụ Do Lộ, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
2.	Xây dựng nhà không để ở	4102
3.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
4.	Xây dựng công trình điện	4221
5.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
6.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
7.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
8.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
9.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
10.	Phá dỡ	4311
11.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
12.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
13.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
14.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
15.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
16.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
17.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng - Hoạt động trang trí nội thất	7410

18.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005)	8299
19.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: + Thiết kế kiến trúc công trình + Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp + Thiết kế cấp – thoát nước công trình + Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (Khoản 8 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP về sửa đổi bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng)	7110
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
21.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
22.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
23.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
24.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
25.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
26.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
27.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
28.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
29.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
30.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ kinh doanh vàng)	4662
31.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211

32.	Cho thuê xe có động cơ	7710
33.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Loại trừ hoạt động hỗ trợ vận tải hàng không)	5229
34.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
35.	Bốc xếp hàng hóa	5224
36.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
37.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
38.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
39.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)	5610
40.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
41.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
42.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng (Điều 9, Nghị định 67/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế; Điều 14- Luật an toàn thực phẩm năm 2010)	4632
43.	Bán buôn đồ uống	4633
44.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
45.	Đại lý du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế (Điều 31 Luật du lịch 2017)	7911
46.	Điều hành tua du lịch	7912
47.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
48.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
49.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
50.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)	4719
51.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4799
52.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động bán đấu giá tài sản)	4791
53.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150

54.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
55.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
56.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
57.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
58.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
59.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại cấm)	4690
60.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
61.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
62.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
63.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
64.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
65.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
66.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
67.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
68.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
69.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
70.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
71.	Chăn nuôi khác	0149
72.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại cấm)	4620
73.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
74.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
75.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4513
76.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
77.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4530
78.	Bán mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đấu giá)	4541
79.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542

80.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Loại trừ hoạt động đầu giá)	4543
-----	---	------

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: _____
 Số giấy chứng thực cá nhân: _____
 Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: _____
 Chỗ ở hiện tại: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: CHU GIA ĐỊNH _____ Giới tính: *Nam*
 Chức danh: *Giám đốc*
 Sinh ngày: *29/10/1983* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*
 Số giấy chứng thực cá nhân: *001083036025*
 Ngày cấp: *07/10/2019* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Thuận Trai, Xã Phú Đông, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
 Chỗ ở hiện tại: *Thôn Thuận Trai, Xã Phú Đông, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội